

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn)

Đơn vị: đồng

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Dự toán năm 2022(1), Quyết toán năm 2023, So sánh (%). Rows include various departments like Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, etc.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022(1)							Quyết toán năm 2023							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3					4	5	6	9	10	11		12		13	14	15	
41	Chi bộ Hội Cựu chiến binh	4.104.000		4.104.000					4.099.784		4.099.784										
42	Chi bộ Mặt trận	3.484.000		3.484.000					3.484.000		3.484.000										
43	Chi bộ Văn phòng Ủy ban huyện	868.000		868.000					868.000		868.000										
44	Chi bộ Lao động - Nội vụ	2.811.000		2.811.000					2.811.000		2.811.000										
45	Chi bộ Tài nguyên môi trường	2.956.000		2.956.000					2.956.000		2.956.000										
46	Chi bộ Kinh tế và Hạ tầng	3.564.000		3.564.000					2.349.000		2.349.000										
47	Chi bộ Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.444.000		3.444.000					3.444.000		3.444.000										
48	Chi bộ Thanh tra - Tư pháp	3.291.000		3.291.000					3.291.000		3.291.000										
49	Chi bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.672.000		3.672.000					3.672.000		3.672.000										
50	Chi bộ Tài chính kế hoạch - BQL dự án	3.173.000		3.173.000					3.173.000		3.173.000										
51	Chi bộ Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3.385.000		3.385.000					3.385.000		3.385.000										
52	Huyện đội	814.177.000		814.177.000					4.396.128.300		4.396.128.300										
53	Công an	520.907.000		520.907.000					769.907.000		769.907.000										
54	Trung tâm Y tế huyện	-							88.449.000		88.449.000										
55	Trường PTTH Trường Chinh	-							10.000.000		10.000.000										
56	TRường PTTH Nguyễn Du	-							10.000.000		10.000.000										
57	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	398.545.000		398.545.000	-	-	-		318.457.948		318.457.948										
58	Hạt Kiểm Lâm	-							47.000.000		47.000.000										
59	Ngân sách chính sách xã hội	-							800.000.000		800.000.000										
60	Bảo hiểm xã hội (Chi sự nghiệp y tế)	346.000.000		346.000.000					360.460.800		360.460.800										
61	Quỹ Hội Nông dân	-							30.000.000		30.000.000										
62	UBND các xã thị trấn (Kinh phí xây dựng nhà ở (các xã để thu hồi kinh phí đã tạm ứng))	-							2.246.800.000		2.246.800.000										
63	Sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư	2.000.000.000		2.000.000.000					-		-										
64	Kinh phí thực hiện chính sách đất trồng lúa	3.582.070.000		3.582.070.000					-		-										
65	Sự nghiệp kiến thiết thị chính đô thị	1.300.000.000		1.300.000.000					-		-										
66	Kinh phí chi trả tiền điện đường chiếu sáng công cộng năm 2022 và kinh phí công nhân quản lý điện	661.000.000		661.000.000	-				-		-										
67	Sự nghiệp nông - Lâm nghiệp	660.000.000		660.000.000	-				-		-										
68	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	350.000.000		350.000.000	-				-		-										
69	Kinh phí quản lý BVR của đoàn kiểm tra liên ngành 12	100.000.000		100.000.000	-				-		-										
70	Kinh phí thăm tặng quà người cao tuổi	126.919.000		126.919.000	-				-		-										
71	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND huyện điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	442.670.000		442.670.000	-				-		-										
72	Kinh phí nâng bậc lương thường xuyên các cơ quan và nguồn dự lại của biên chế thiếu chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	804.877.000		804.877.000	-				-		-										
73	Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	500.000.000		500.000.000	-				-		-										
74	Chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ	2.000.000.000	2.000.000.000		-				-		-										
75	Ban quản lý dự án ĐT và XD (Chi đầu tư phát triển)	38.405.000.000	38.405.000.000		-				43.459.742.515	43.459.742.515											
76	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	199.000.000		199.000.000	-				-		-										
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-			-				<b>2.866.837.276</b>			<b>2.866.837.276</b>	<b>199.860.000</b>	<b>2.666.977.276</b>							
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	-			-				974.720.140			974.720.140	-	974.720.140							
2	Chương trình nông thôn mới	-			-				1.146.638.743			1.146.638.743	-	1.146.638.743							

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022(1)							Quyết toán năm 2023							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3					4	5	6	9	10	11		12		13	14	15	
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	-			-				745.478.393			745.478.393	199.860.000	545.618.393							
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			-				450.284.101			-						450.284.101			
IV	Chi dự phòng ngân sách	5.095.329.000			5.095.329.000				-			-									
V	Chi từ nguồn phân đầu tăng thu NS	1.800.000.000		1.800.000.000					-			-									
VI	Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi đầu tư)	-							107.838.672	107.838.672											
VII	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	-							37.426.580.505			-					37.426.580.505				
VIII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-							39.220.216.338			-					39.220.216.338				